

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

-----©-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2019
(Chưa soát xét)**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.881.619.618.245	1.671.922.573.152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95.376.339.103	158.864.523.862
111	1. Tiền		95.376.339.103	73.864.523.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	-	126.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	91.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		769.768.415.851	678.397.429.767
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	777.215.847.515	681.457.116.176
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24.312.658.394	8.283.840.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.498.037.210	4.292.883.256
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.258.127.268)	(15.636.409.910)
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	989.007.878.740	704.268.558.917
141	1. Hàng tồn kho		1.029.236.064.349	721.816.532.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.228.185.609)	(17.547.973.908)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.466.984.551	4.392.060.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.981.221.303	4.392.060.606
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.101.767.968	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.383.995.280	-
154	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.558.151.002.257	1.425.785.244.336
220	II. Tài sản cố định		261.829.865.607	481.142.765.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	220.996.782.137	439.107.982.507
222	- Nguyên giá		541.481.468.656	906.127.229.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.484.686.519)	(467.019.247.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.833.083.470	42.034.783.090
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.070.404.681)	(11.868.705.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		307.505.514.046	264.130.246.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	307.505.514.046	264.130.246.221
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	893.255.681.301	574.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		889.000.000.000	570.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		95.559.941.303	106.256.551.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	90.444.697.259	101.313.687.913
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.115.244.044	4.942.863.304
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.439.770.620.502	3.097.707.817.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.202.507.695.540	1.715.332.008.173
310	I. Nợ ngắn hạn		1.976.923.378.650	1.534.500.141.913
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	598.097.467.168	521.684.073.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	78.348.089.529	56.125.325.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.813.295.461	23.756.848.698
314	4. Phải trả người lao động		26.845.800.354	51.940.991.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	39.288.203.284	12.124.951.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.152.739.327	179.277.720.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.111.801.374.791	647.354.866.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	52.158.732.459	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	16.417.676.277	12.166.256.573
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		225.584.316.890	180.831.866.260
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	169.814.490.107	127.539.354.933
339	1. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	1. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	55.769.826.783	53.292.511.327
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.237.262.924.962	1.382.375.809.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.237.262.924.962	1.382.375.809.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.241.772.428	367.354.656.781
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		8.827.406.612	95.340.673.673
421b	LNST chưa phân phối năm nay		213.414.365.816	272.013.983.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.439.770.620.502	3.097.707.817.488

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc


TP Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	9 tháng 2019	9 tháng 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.375.885.035.114	1.934.433.953.200	6.123.969.074.323	5.031.635.445.499
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	37.255.202.469	30.117.094.142	78.442.452.511	76.017.855.424
	- Chiết khấu thương mại		35.755.872.163	27.423.048.847	76.474.210.882	72.415.213.246
	- Hàng bán bị trả lại		1.499.330.306	2.694.045.295	1.968.241.629	3.602.642.178
	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.338.629.832.645	1.904.316.859.058	6.045.526.621.812	4.955.617.590.075
	4. Giá vốn hàng bán	26	2.125.680.386.117	1.735.753.655.612	5.438.749.697.424	4.546.717.274.528
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.949.446.528	168.563.203.446	606.776.924.388	408.900.315.547
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.027.431.412	61.688.227.739	3.976.543.209	108.083.355.167
22	7. Chi phí tài chính	28	38.753.355.183	18.725.030.395	97.223.002.015	45.953.704.471
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.121.169.592	11.625.232.295	46.430.934.075	30.983.518.208
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	59.120.960.481	26.612.663.772	146.979.955.746	79.151.656.207
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	44.500.389.704	24.045.050.021	99.841.355.566	64.747.642.841
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.602.172.572	160.868.686.997	266.709.154.270	327.130.667.195
31	12. Thu nhập khác	31	2.630.127.655	2.788.480.972	6.195.893.917	6.946.749.563
32	13. Chi phí khác	32	2.174.633.597	5.270.452	5.023.037.233	5.766.882.045
40	14. Lợi nhuận khác		455.494.058	2.783.210.520	1.172.856.684	1.179.867.518
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.057.666.630	163.651.897.517	267.882.010.954	328.310.534.713
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.377.274.826	20.730.379.503	54.640.025.878	47.328.304.739
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(172.380.740)	38.002.535
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.680.391.804	142.921.518.014	213.071.365.816	280.944.227.439


Phạm Thế Hiền
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2019	9 tháng 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		267.882.010.954	328.310.534.713
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.456.583.687	31.755.790.865
03	- Các khoản dự phòng		65.868.868.573	(4.458.206.497)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(415.975.224)	(32.870.376)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.269.055.527)	(46.090.043.640)
06	- Chi phí lãi vay		46.430.934.075	19.358.285.913
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		420.953.366.538	328.843.490.978
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(127.414.420.693)	(190.865.470.274)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(307.419.531.524)	(207.845.755.835)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.710.421.180)	122.375.898.432
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.602.896.186)	3.785.272.017
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	104.524.375.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.761.539.938)	(18.073.396.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.313.942.120)	(23.260.000.654)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.803.554.965)	(9.770.921.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.072.940.068)	109.713.492.218
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(172.342.126.659)	(58.658.459.912)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		91.000.000.000	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.359.197.166)	(170.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.329.963.200	45.918.751.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.371.360.625)	(182.115.515.761)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2019	9 tháng 2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.874.900.054.350	1.621.852.334.741
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.368.178.410.755)	(1.343.266.833.477)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(344.211.739.500)	(86.255.796.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		162.509.904.095	192.329.705.264
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(63.934.396.598)	119.927.681.721
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.864.523.862	102.459.663.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.211.839	(73.623.942)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	95.376.339.103	222.313.721.658



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	440,781,165	1,986,201,957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94,935,557,938	71,878,321,905
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	85,000,000,000
	<u>95,376,339,103</u>	<u>158,864,523,862</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	734,682,450,268	593,766,128,853
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	12,690,524,061	60,950,846,746
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	94,218,752,499	95,786,067,955
- BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	260,514,801,147	-
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	4,046,375,672	43,882,136,172
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2,843,467,783	54,473,194,837
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	148,663,641,443	157,504,885,177
- CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA L	19,604,782,829	75,196,941,540
- Các khoản phải thu khách hàng khác	192,100,104,834	105,972,056,426
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	42,533,397,247	87,690,987,323
	777,215,847,515	681,457,116,176
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(34,258,127,268)	(15,636,409,910)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	24,312,658,394	8,283,840,245
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	81,557,730	1,039,322,000
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	-	1,605,797,945
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	706,200,000	1,023,000,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRƯỜNG SA VIỆT NAM	6,000,000,000	-
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	-	1,019,700,000
- CÔNG TY CP XÂY DỰNG KINEX VIỆT NAM	3,918,445,000	-
- SHANGHAI KILTER IMPORT AND EXPORT CO., LTD.	3,138,750,000	-
- VEDANTA LIMITED - ALUMINIUM & POWER (SEZ UNIT)	4,434,763,125	-
- Các khoản trả trước khác	6,032,942,539	3,596,020,300
	24,312,658,394	8,283,840,245

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	941,884,600	-	550,904,398	-
Ký cược, ký quỹ	1,440,494,672	-	554,037,247	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1,834,608,219	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	108,500,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2019

Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,244,833,392	-
Phải thu khác	7,157,938	-	-	-
	2,498,037,210	-	4,292,883,256	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	76,051,057,154	-
Nguyên liệu, vật liệu	191,077,805,860	-	271,527,189,240	(721,516,802)
Công cụ, dụng cụ	951,015,153	-	2,845,940,056	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99,168,507,008	-	88,472,689,513	(652,386,373)
Thành phẩm	733,757,999,178	(40,228,185,609)	279,543,348,984	(16,174,070,733)
Hàng hoá	3,047,979,677	-	1,131,595,745	-
Hàng gửi đi bán	1,232,757,473	-	2,244,712,133	-
	1,029,236,064,349	(40,228,185,609)	721,816,532,825	(17,547,973,908)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số đầu kỳ	(17,547,973,908)	(17,547,973,908)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(41,507,086,689)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	18,826,874,988	-
Số cuối kỳ	(40,228,185,609)	(17,547,973,908)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	-	4,789,063,968
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,443,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	-	21,118,012,758
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	53,703,449,458	104,743,314,342
- Dự án CADIVI TOWER	3,309,926,338	1,051,360,000
- Dự án SAP	21,172,347,878	-
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	29,861,322,035	-
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	38,038,638,090	-
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	21,789,472,887	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	12,186,874,996	4,985,012,789
	307,505,514,046	264,130,246,221

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
Trái phiếu của Cty CP CK IB	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	91,000,000,000	91,000,000,000	-
	-	-	-	91,000,000,000	91,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	889,000,000,000	889,000,000,000	-	570,000,000,000	570,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789,000,000,000	789,000,000,000	-	470,000,000,000	470,000,000,000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4,255,681,301	4,255,681,301	-	4,255,681,301	4,255,681,301	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	2,178,670,000	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	1,057,011,301	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	1,020,000,000	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
	893,255,681,301	893,255,681,301	-	574,255,681,301	574,255,681,301	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	KCN Đại Đồng, Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	270,906,261,410	570,243,932,008	61,398,771,328	3,578,264,839	-	906,127,229,585
- Mua trong kỳ	-	6,035,176,392	5,383,223,000	859,301,166	-	12,277,700,558
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17,557,997,782	96,662,130,753	4,744,884,485	-	-	118,965,013,020
- Giảm do đầu tư vào cty con	(197,609,173,876)	(279,071,006,637)	(18,791,937,285)	(416,356,709)	-	(495,888,474,507)
Số dư cuối kỳ	90,855,085,316	393,870,232,516	52,734,941,528	4,021,209,296	-	541,481,468,656
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	42,582,793,433	159,021,727,266	19,734,387,570	1,676,358,482	-	223,015,266,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86,892,837,174	342,311,134,621	35,193,429,000	2,621,846,283	-	467,019,247,078
- Khấu hao trong kỳ	6,923,244,317	30,668,369,202	4,426,968,490	236,302,058	-	42,254,884,067
- Giảm do đầu tư vào cty con	(32,704,009,858)	(147,974,953,174)	(7,764,742,178)	(345,739,416)	-	(188,789,444,626)
Số dư cuối kỳ	61,112,071,633	225,004,550,649	31,855,655,312	2,512,408,925	-	320,484,686,519
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	184,013,424,236	227,932,797,387	26,205,342,328	956,418,556	-	439,107,982,507
Tại ngày cuối kỳ	29,743,013,683	168,865,681,867	20,879,286,216	1,508,800,371	-	220,996,782,137

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
Số dư cuối kỳ	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
- Khấu hao trong kỳ	764,869,293	436,830,327	1,201,699,620
Số dư cuối kỳ	11,662,840,294	1,407,564,387	13,070,404,681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090
Tại ngày cuối kỳ	39,328,445,665	1,504,637,805	40,833,083,470

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,969,773,001	1,213,692,044
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	676,772,583	-
Chi phí pano quảng cáo	2,210,345,416	1,824,669,538
Cp sản xuất thử	3,737,468,726	1,299,735,417
Chi phí hạ tầng, bảo trì phần mềm SAP S/4HANA	2,678,365,200	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	708,496,377	53,963,607
	12,981,221,303	4,392,060,606
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,175,411,879	5,989,301,340
Sửa chữa lớn TSCĐ	409,439,217	6,548,694,686
Tiền thuê đất trả trước	86,859,846,163	88,688,363,680
Chi phí pano quảng cáo	-	87,328,207
	90,444,697,259	101,313,687,913

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	177,294,949,406	177,294,949,406	183,856,512,268	183,856,512,268
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	11,649,233,750	11,649,233,750	10,314,048,250	10,314,048,250
CTY CP ĐẦU TƯ RÓBỐT	-	-	16,611,366,420	16,611,366,420

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2019

CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	10,282,272,000	10,282,272,000	6,630,624,000	6,630,624,000
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	48,401,511,952	48,401,511,952	-	-
CÔNG TY TNHH TMSX DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI GLENCORE INTERNATIONAL AG	61,247,000,000	61,247,000,000	-	-
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	42,777,159,668	42,777,159,668
GERALD METALS SA	-	-	14,261,592,640	14,261,592,640
- Phải trả các đối tượng khác	45,714,931,704	45,714,931,704	9,528,306,827	9,528,306,827
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	420,802,517,762	420,802,517,762	83,733,414,463	83,733,414,463
	598,097,467,168	598,097,467,168	521,684,073,267	521,684,073,267

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	78,348,089,529	55,142,806,849
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	4,682,000,000	7,938,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	4,507,100,000	6,455,700,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	10,035,792,576	16,514,000,000
CN TCTY ĐL TP HCM TNHH – BAN QLDA LDPP TP HCM	-	5,731,880,000
BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	27,283,040,620	-
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	5,597,587,933	-
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRA	3,860,298,625	3,860,298,625
- Phải trả đối tượng khác	22,382,269,775	14,642,928,224
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	-	982,518,381
	78,348,089,529	56,125,325,230

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,404,517,747	29,019,761,444	(33,424,279,191)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	592,194,978	(592,194,978)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,079,597,025	55,507,259,674	(56,209,581,873)	14,377,274,826
Thuế Thu nhập cá nhân	3,707,540,985	14,570,856,103	(16,989,564,069)	1,288,833,019
Thuế Nhà đất, Tiên thuế đất	565,192,941	2,444,942,860	(862,948,185)	2,147,187,616
Các loại thuế khác	-	1,266,846,832	(1,266,846,832)	-
	23,756,848,698	103,401,861,891	(109,345,415,128)	17,813,295,461

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1,768,699,598	2,266,004,681
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	842,766,330	563,472,617
- Chi phí quản lý	17,039,410,949	8,037,931,472
- Chi phí bán hàng	19,637,326,407	1,239,543,199
- Chi phí phải trả khác	-	18,000,000
	<u>39,288,203,284</u>	<u>12,124,951,969</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	39,288,203,284	12,124,951,969

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	116,198,259	166,344,419
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28,865,618,642	84,521,686,532
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,404,989,950	4,016,729,450
- Phải trả lãi vay	1,433,544,748	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	-	90,447,835,282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	332,387,728	125,124,500
	<u>36,152,739,327</u>	<u>179,277,720,183</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	45,358,732,459	23,269,108,401
- Dự phòng phải trả khác	6,800,000,000	6,800,000,000
	<u>52,158,732,459</u>	<u>30,069,108,401</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	55,769,826,783	53,292,511,327
	<u>55,769,826,783</u>	<u>53,292,511,327</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12,166,256,573	12,166,256,573
Trích lập trong kỳ	12,927,250,169	
Sử dụng trong kỳ	(8,675,830,465)	
Số dư cuối kỳ	<u>16,417,676,277</u>	<u>12,166,256,573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

21. VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		30/9/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	647,354,866,370	647,354,866,370	-	3,833,264,919,176	3,368,818,410,755	1,111,801,374,791	1,111,801,374,791
- Vay ngân hàng	647,354,866,370	647,354,866,370	-	3,833,264,919,176	3,368,818,410,755	1,111,801,374,791	1,111,801,374,791
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
	647,354,866,370	647,354,866,370	-	3,833,264,919,176	3,368,818,410,755	1,111,801,374,791	1,111,801,374,791
Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	127,539,354,933	127,539,354,933	-	60,195,135,174	17,920,000,000	169,814,490,107	169,814,490,107
	127,539,354,933	127,539,354,933	-	60,195,135,174	17,920,000,000	169,814,490,107	169,814,490,107

21 . VAY**21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/9/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	350,830,296,989	350,830,296,989	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2019	5.80%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	35,043,712,513	35,043,712,513	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 11 năm 2019	5.75%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	247,382,456,946	247,382,456,946	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 08 năm 2019	5.70%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	257,242,515,239	257,242,515,239	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay điều chỉnh hàng tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2019	5.60%	"
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	6,601,981,445	6,601,981,445	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2019	5.90%	"
Ngân hàng MayBank	118,994,561,608	118,994,561,608	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay điều chỉnh hàng tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 12 năm 2019	5.60%	"
Ngân hàng CTBC	95,705,850,051	95,705,850,051	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Lãi vay cố định. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 01 năm 2020	5.80%	"
TỔNG CỘNG	1,111,801,374,791	1,111,801,374,791			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/9/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	65,110,055,000	65,110,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	8.83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	104,704,435,107	104,704,435,107	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	7.50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
TỔNG CỘNG	169,814,490,107	169,814,490,107			

Trong đó:

- Vay dài hạn 169,814,490,107

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	211,451,675,379	1,226,472,827,913
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	358,413,983,108	358,413,983,108
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(172,800,000,000)	(172,800,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(29,711,001,706)	(29,711,001,706)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	367,354,656,781	1,382,375,809,315
Số dư đầu năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	367,354,656,781	1,382,375,809,315
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	213,414,365,816	213,414,365,816
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(345,600,000,000)	(345,600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12,927,250,169)	(12,927,250,169)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	108,113,062,534	222,241,772,428	1,237,262,924,962

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000
-Vốn góp của cổ đông khác	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Cổ tức

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Cổ tức công bố	345,600,000,000	172,800,000,000
Cổ tức đã trả	345,600,000,000	172,800,000,000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,965,027,430	2,137,526,355
Doanh thu bán thành phẩm	2,063,105,594,615	1,468,328,041,796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,515,761,862	4,044,557,046
Doanh thu khác	-	13,011,363,636
Doanh thu bán nguyên vật liệu	305,298,651,207	446,912,464,367
	<u>2,375,885,035,114</u>	<u>1,934,433,953,200</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	35,755,872,163	27,423,048,847
Hàng bán bị trả lại	1,499,330,306	2,694,045,295
	<u>37,255,202,469</u>	<u>30,117,094,142</u>

25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,965,027,430	2,137,526,355
Doanh thu bán thành phẩm	2,025,850,392,146	1,438,210,947,654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,515,761,862	4,044,557,046
Doanh thu khác	-	13,011,363,636
Doanh thu bán nguyên vật liệu	305,298,651,207	446,912,464,367
	<u>2,338,629,832,645</u>	<u>1,904,316,859,058</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2,043,046,796,473	1,528,828,462,204
- Doanh thu đối với bên liên quan	295,583,036,172	375,488,396,854

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5,667,138,542	2,538,773,294
Giá vốn bán thành phẩm	1,815,901,070,871	1,273,152,417,881
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,270,292,319	4,368,503,722
Giá vốn khác	-	3,553,600,456
Giá vốn nguyên vật liệu	301,841,884,385	452,140,360,259
	<u>2,125,680,386,117</u>	<u>1,735,753,655,612</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	93,014,739	40,946,334
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171,292,500	60,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	763,124,173	754,586,942
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	892,694,463
	<u>1,027,431,412</u>	<u>61,688,227,739</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,121,169,592	11,625,232,295
Lãi ký quỹ	503,102,878	2,002,916,804
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	21,117,513,320	5,038,446,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,569,393	58,434,480
	<u>38,753,355,183</u>	<u>18,725,030,395</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,096,398,378	28,346,495
Chi phí nhân công	10,465,488,841	4,789,345,998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700,644,544	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,921,189,487	8,057,860,321
Chi phí khác bằng tiền	9,589,382,715	3,393,689,345
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	283,665,333	282,643,589
Dự phòng bảo hành sản phẩm	12,064,191,183	10,060,778,024
	<u>59,120,960,481</u>	<u>26,612,663,772</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890,545,461	446,526,024
Chi phí nhân công	12,761,348,613	11,317,726,382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,020,716,229	940,501,461

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 3/2019

Thuế, phí, lệ phí	23,746,636	19,111,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	12,701,219,282	1,187,088,080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,296,382,401	2,707,739,739
Chi phí khác bằng tiền	10,806,431,082	7,426,357,335
	44,500,389,704	24,045,050,021

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	365,160,000
Tiền phạt thu được	1,439,868,438	8,000,000
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	746,214,025	945,829,816
Thu lãi nợ quá hạn	444,045,192	1,162,317,900
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	-	307,173,256
	2,630,127,655	2,788,480,972

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	5,755,352
Các khoản phạt	479,132,361	-
Tiền thuế truy thu	884,285,416	-
Tiền thuế đất bị truy thu theo đơn giá mới	-	-
Các khoản khác	811,215,820	(484,900)
	2,174,633,597	5,270,452

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990,206,144,265	1,738,505,832,346
Chi phí nhân công	59,290,379,094	55,641,429,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,762,209,728	16,241,686,272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,015,304,166	14,222,180,872
Chi phí khác bằng tiền	39,669,611,069	22,941,589,129
	1,119,943,648,322	1,847,552,717,985

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72,057,666,630	163,651,897,517
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14,411,533,326	32,730,379,503
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác		
Các khoản điều chỉnh giảm	(34,258,500)	(12,000,000,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chi	(34,258,500)	(12,000,000,000)
Chi phí thuế TNDN	14,377,274,826	20,730,379,503

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 3/2019	Quý 3/2018
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	3,509,594,782	3,591,012,119	-	-
Dự phòng mất việc làm	1,360,000,000	1,360,000,000	-	-
Các khoản khác	73,268,522	164,231,925	-	-
	4,942,863,304	5,115,244,044	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	9 tháng 2019 VND	9 tháng 2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,015,578,509,899	1,417,414,396,388
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8,558,000,000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	19,938,704,622	9,575,494,732
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	547,745,833,363	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	583,978,688,701
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,719,260,948	7,338,303,900
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,597,928,154,019	227,595,730,265
		Doanh thu bán TSCĐ	-	112,343,182
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	201,727,088,284	166,888,810,280
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	79,263,432,680	47,947,444,319
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	276,481,649	48,332,954
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	480,000,000	880,000,000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	461,776,250,281	825,369,462,925

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	30,974,495,101
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	8,213,318,282	50,726,750,381
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	8,288,629,653	5,989,741,841
			42,533,397,247	87,690,987,323
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	161,640,866,008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	-	9,568,002,561
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	339,478,756,757	82,858,962,967

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	10,243,349	30,191,885
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	76,489,826,736	83,729,537,578
			420,802,517,762	337,827,560,999
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	982,518,381
			-	982,518,381

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	11,148,059,093	7,666,474,938
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	2,436,000,000	1,158,727,000

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2019 (30/09/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3/2018, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 3/2018, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2019 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 72,057 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 163,651 tỷ đồng, biến động giảm 91,594 tỷ (tương ứng giảm 55,97%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Do trong Q3/2018 có lợi nhuận của công ty con nộp về là 60 tỷ còn trong Q3/2019 lợi nhuận công ty con giữ lại để hoạt động, đầu tư mở rộng sản xuất.

+ Q3/2019 công ty chuyển đổi mô hình, công ty mẹ thực hiện bán 100% sản phẩm nên chi phí bán hàng tăng, chi phí tài chính tăng (khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng).



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2019